KPMG

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2026



Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Thông tin về Công ty

Giấy phép Thành lập và Hoạt động số	74/GP/KDBH	ngày 21 tháng 7 năm 2016
	74/GPĐC5/KDBH	ngày 31 tháng 7 năm 2025

Giấy phép Thành lập và Hoạt động được Bộ Tài chính cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép số 74/GPĐC5/KDBH ngày 31 tháng 7 năm 2025.

Hội đồng Thành viên	Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2026) Thành viên (bổ nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2026)
	Ông Vũ Hồng Phú	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2026) Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 28 tháng 1 năm 2026)
	Ông Dominik Jacqueline Alfred Smeets	Phó Chủ tịch
	Ông Sara Lamsam	Thành viên
	Ông Phạm Văn Phòng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2026) (bổ nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2026)
	Ông Bùi Trung Kiên	Thành viên (miễn nhiệm ngày 20 tháng 1 năm 2026)
Ban Điều hành	Ông Lê Viết Hải	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2026)
	Ông Bùi Trung Kiên	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2026)
	Ông Yip Kim Chee	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất
	Ông Lê Phạm Duy	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Dương Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính (bổ nhiệm ngày 6 tháng 2 năm 2026)
	Bà Nguyễn Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 27 tháng 4 năm 2026)
Kiểm soát viên	Bà Đào Thị Mai	Kiểm soát viên chuyên trách (đến ngày 11 tháng 8 năm 2026)
	Bà Đỗ Thị Kiều Hương	Kiểm soát viên chuyên trách (từ ngày 11 tháng 8 năm 2026)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc (từ ngày 6 tháng 2 năm 2026)
	Ông Bùi Trung Kiên	Tổng Giám đốc (đến ngày 6 tháng 2 năm 2026)

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Thông tin về Công ty (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký	Tầng 15 - Tòa nhà 21 Cát Linh Phường Ô Chợ Dừa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 6 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Điều hành

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

Ông Lê Viết Hải
Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc

Hà Nội, 30 -09- 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Công ty phê duyệt phát hành ngày X tháng 10 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00259-26-1

Đàm Xuân Lâm
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thùy Linh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số: 3065-2024-007-1

Hà Nội, ngày 5 tháng 11 năm 2026

		Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Trình bày lại)
	TÀI SẢN				
A	**TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)**	**100**		**9.490.799.390.677**	**8.436.839.230.352**
I	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**7**	**366.829.903.768**	**290.196.702.018**
1	Tiền	111		353.093.255.291	129.227.106.231
2	Các khoản tương đương tiền	112		13.736.648.477	160.969.595.787
II	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**8**	**8.769.104.628.206**	**7.851.793.151.298**
1	Đầu tư ngắn hạn	121		8.790.561.618.174	7.895.589.942.496
2	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129		(21.456.989.968)	(43.796.791.198)
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**	**9**	**324.470.998.179**	**274.015.247.726**
1	Phải thu của khách hàng	131		305.117.873.012	260.290.062.462
1.1	*Phải thu về hợp đồng bảo hiểm*	*131.1*		*305.117.873.012*	*260.290.062.462*
2	Trả trước cho người bán	132		13.796.234.891	8.545.215.103
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135		13.008.406.339	11.554.900.529
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7.451.516.063)	(6.374.930.368)
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**3.628.800**	**85.714.400**
1	Hàng tồn kho	141		3.628.800	85.714.400
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**30.390.231.724**	**20.748.414.910**
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14(a)	30.390.028.283	20.748.211.469
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	17	203.441	203.441
B	**TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)**	**200**		**8.257.121.669.350**	**7.844.402.360.291**
I	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**	**10**	**33.619.783.866**	**34.048.468.421**
4	Phải thu dài hạn khác	218		33.619.783.866	34.048.468.421
4.1	*Ký quỹ bảo hiểm*	*218.1*		*20.000.000.000*	*20.000.000.000*
4.2	*Phải thu dài hạn khác*	*218.2*		*13.619.783.866*	*14.048.468.421*
II	**Tài sản cố định**	**220**		**300.094.615.491**	**316.776.488.272**
1	Tài sản cố định hữu hình	221	11	17.543.489.214	24.799.550.806
	Nguyên giá	*222*		*114.272.519.508*	*120.052.531.466*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(96.729.030.294)*	*(95.252.980.660)*
3	Tài sản cố định vô hình	227	12	198.488.602.540	194.306.144.560
	Nguyên giá	*228*		*823.673.594.885*	*796.831.875.229*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(625.184.992.345)*	*(602.525.730.669)*
4	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	84.062.523.737	97.670.792.906
IV	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**8**	**7.888.428.312.412**	**7.447.634.048.890**
3	Đầu tư dài hạn khác	258		7.888.428.312.412	7.447.634.048.890
V	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**34.978.957.581**	**45.943.354.708**
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	14(b)	34.978.957.581	45.943.354.708
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**17.747.921.060.027**	**16.281.241.590.643**

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
A	**NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**	**300**		**15.497.838.379.836**	**14.268.526.709.166**
I	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**608.653.980.223**	**573.156.941.921**
2	Phải trả cho người bán	312		340.991.488.495	279.294.600.655
2.1	*Phải trả về hợp đồng bảo hiểm*	*312.1*	*15*	*263.927.030.772*	*179.780.190.784*
2.2	*Phải trả khác cho người bán*	*312.2*	*16*	*77.064.457.723*	*99.514.409.871*
4	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	37.595.520.325	23.168.606.464
5	Phải trả người lao động	315		15.572.969.983	7.105.065.793
6	Chi phí phải trả	316	18	115.754.807.155	146.871.558.666
8	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	98.739.194.265	116.717.110.343
9	*Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn*	*319.1*		*76.479.693.916*	*84.517.881.268*
II	**Nợ dài hạn**	**330**		**14.889.184.399.613**	**13.695.369.767.245**
10	Dự phòng nghiệp vụ	344	20	14.889.184.399.613	13.695.369.767.245
10.1	*Dự phòng toán học*	*344.1*		*14.557.350.966.855*	*13.422.459.089.873*
10.2	*Dự phòng phí chưa được hưởng*	*344.2*		*199.286.383.905*	*163.872.631.756*
10.3	*Dự phòng bồi thường*	*344.3*		*78.999.600.644*	*61.583.833.048*
10.5	*Dự phòng đảm bảo cân đối*	*344.5*		*16.656.194.725*	*13.743.063.960*
10.7	*Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết*	*344.7*		*36.891.253.484*	*33.711.148.608*
B	**VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)**	**400**		**2.250.082.680.191**	**2.012.714.881.477**
	Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**2.250.082.680.191**	**2.012.714.881.477**
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.500.000.000.000	1.500.000.000.000
7	Quỹ dự trữ bắt buộc	419		70.791.300.717	58.922.910.782
9	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		679.291.379.474	453.791.970.695
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**17.747.921.060.027**	**16.281.241.590.643**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
1	Tài sản thuê ngoài	37	49.641.506.706	52.918.130.610
3	Nợ khó đòi đã xử lý		7.826.745.674	7.827.973.734

30 -09- 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Phạm Thanh Hằng	Bà Phạm Liên Hương	Bà Dương Thị Thanh Nga	Ông Lê Viết Hải
Chuyên gia cao cấp Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

PHẦN I - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

		Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Trình bày lại)
1	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	2.438.301.983.869	2.568.270.415.149
3	Doanh thu hoạt động tài chính	12	569.388.791.341	479.706.435.139
4	Thu nhập khác	13	1.910.172.589	12.262.493.228
5	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	2.107.083.020.371	2.105.552.466.826
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	33.575.246.117	1.045.864.176
8	Chi phí bán hàng	23	340.447.675.627	562.143.708.949
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	239.274.384.407	273.236.054.589
9	Chi phí khác	25	820.676.133	3.471.982.639
10	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 10 + 12 + 13 - 20 - 22 - 23 - 24 - 25)**	**50**	**288.399.945.144**	**114.789.266.337**
11	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	51.032.146.430	31.550.186.774
13	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)**	**60**	**237.367.798.714**	**83.239.079.563**

30 -09- 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Phạm Thanh Hằng	Bà Phạm Liên Hương	Bà Dương Thị Thanh Nga	Ông Lê Viết Hải
Chuyên gia cao cấp Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Trình bày lại)
1	Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 - 01.3)	01	22	2.375.429.327.173	2.472.631.460.000
	Trong đó:				
	- *Phí bảo hiểm gốc*	*01.1*	*22*	*2.410.843.079.322*	*2.492.387.450.491*
	- *Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc*	*01.3*	*22*	*35.413.752.149*	*19.755.990.491*
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	02	23	68.361.723.524	15.684.370.650
3	**Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 - 02)**	**03**		**2.307.067.603.649**	**2.456.947.089.350**
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)	04		131.234.380.220	111.323.325.799
	- *Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm*	*04.1*		*2.853.132.610*	*(352.953.393)*
	- *Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*04.2*		*128.381.247.610*	*111.676.279.192*
5	**Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)**	**10**		**2.438.301.983.869**	**2.568.270.415.149**
6	Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	11	24	755.449.331.642	543.375.089.954
7	Thu hồi nhượng tái bảo hiểm	12	24	9.419.007.473	12.982.147.690
8	Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	13	24	1.158.400.880.219	1.338.665.042.727
10	**Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13)**	**15**	**24**	**1.904.431.204.388**	**1.869.057.984.991**
11	Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm (16 = 16.1 + 16.2)	16	25	202.651.815.983	236.494.481.835
	Trong đó:				
	- *Chi hoa hồng bảo hiểm*	*16.1*	*25*	*183.655.733.444*	*220.066.753.348*
	- *Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm*	*16.2*	*25*	*18.996.082.539*	*16.427.728.487*
12	**Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 15 + 16)**	**17**		**2.107.083.020.371**	**2.105.552.466.826**
13	**Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 10 - 17)**	**18**		**331.218.963.498**	**462.717.948.323**
17	Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	569.388.791.341	479.706.435.139
18	Chi phí hoạt động tài chính	23	27	33.575.246.117	1.045.864.176
19	**Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (24 = 22 - 23)**	**24**		**535.813.545.224**	**478.660.570.963**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

		Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Trình bày lại)
20	Chi phí bán hàng	25	28	340.447.675.627	562.143.708.949
21	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	239.274.384.407	273.236.054.589
22	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 18 + 24 - 25 - 26)**	**30**		**287.310.448.688**	**105.998.755.748**
23	Thu nhập khác	31	30	1.910.172.589	12.262.493.228
24	Chi phí khác	32	31	820.676.133	3.471.982.639
25	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**1.089.496.456**	**8.790.510.589**
26	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**	**50**		**288.399.945.144**	**114.789.266.337**
27	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	51.032.146.430	31.550.186.774
29	**Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)**	**60**		**237.367.798.714**	**83.239.079.563**

30 -09- 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Phạm Thanh Hằng	Bà Phạm Liên Hương	Bà Dương Thị Thanh Nga	Ông Lê Viết Hải
Chuyên gia cao cấp Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

		Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**288.399.945.144**	**114.789.266.337**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	Khấu hao và phân bổ	02	27.221.615.670	52.904.139.759
	Các khoản dự phòng	03	1.172.551.416.833	1.352.320.833.165
	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	163.321	(92.517.600)
	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(527.778.262.100)	(485.790.218.863)
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**	**08**	**960.394.878.868**	**1.034.131.502.798**
	Biến động các khoản phải thu	09	(51.103.651.593)	62.719.892.281
	Biến động hàng tồn kho	10	82.085.600	728.751.506
	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	15.486.420.953	(64.914.378.515)
	Biến động chi phí trả trước	12	1.322.580.313	(12.815.868.041)
			926.182.314.141	**1.019.849.900.029**
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.000.000.000)	(20.861.189.795)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**895.182.314.141**	**998.988.710.234**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(13.356.242.889)	(58.677.987.900)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	2.816.500.000	2.272.727.273
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	23	(2.707.813.424.203)	(3.229.401.968.426)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	24	1.605.828.963.504	2.296.671.177.068
7	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	293.975.091.197	288.141.867.454
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(818.549.112.391)**	**(700.994.184.531)**

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu B 03a – DNNT
(Ban hành theo Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	**50**	**76.633.201.750**	**297.994.525.703**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**290.196.702.018**	**598.122.211.682**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 7)	**70**	**366.829.903.768**	**896.116.737.385**

30 -09- 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Phạm Thanh Hằng	Bà Phạm Liên Hương	Bà Dương Thị Thanh Nga	Ông Lê Viết Hải
Chuyên gia cao cấp Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc*

CÔNG TY TNHH BẢO HIỂM NHÂN THỌ MB AGEAS

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ MB Ageas ("Công ty") là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 74/GP/KDBH ngày 21 tháng 7 năm 2016. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy phép số 74/GPĐC5/KDBH ngày 31 tháng 7 năm 2025.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm sức khỏe, kinh doanh tái bảo hiểm, cung cấp dịch vụ phụ trợ bảo hiểm, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty được mặc định là 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty có một (1) Trụ sở chính tại Hà Nội.

(e) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 793 nhân viên (1/1/2026: 860 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ("Thông tư 199") và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp. Các khoản đầu tư thuộc quỹ liên kết đơn vị được đo lường theo giá trị hợp lý như được trình bày trong Thuyết minh 4(c)(iii).

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ sách kế toán

Công ty sử dụng phần mềm kế toán để ghi nhận các giao dịch và hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Áp dụng hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 99"). Thông tư 99 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các thông tư sửa đổi Thông tư 200. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đã áp dụng các yêu cầu có liên quan của Thông tư 99 kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 trên cơ sở phi hồi tố, có trình bày lại một số khoản mục của thông tin so sánh tương ứng, trừ trường hợp Thông tư 99 có quy định cụ thể khác. Những thay đổi trọng yếu trong các chính sách kế toán của Công ty và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính giữa niên độ, nếu có, được trình bày trong các thuyết minh sau của báo cáo tài chính giữa niên độ:

- Các giao dịch bằng ngoại tệ (Thuyết minh số 4(a));
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh số 4(c)(i));
- Ủy thác đầu tư - các khoản đầu tư không thuộc các quỹ liên kết đơn vị (Thuyết minh số 4(c)(ii)); và
- Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại (Thuyết minh số 4(c)(iv)).

4. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất, ngoại trừ các chính sách kế toán được trình bày trong các Thuyết minh số 4(a), 4(c)(i), (c)(ii); và (c)(iv) của báo cáo tài chính giữa niên độ.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ (i) các khoản phải thu đã được trích lập dự phòng phải thu khó đòi, (ii) các khoản tiền gửi không kỳ hạn, và (iii) các khoản mục đã được dự phòng rủi ro hối đoái bằng các công cụ tài chính, được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp), chứng chỉ quỹ, các khoản ủy thác đầu tư và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại. Các khoản đầu tư ngắn hạn là các khoản có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày báo cáo hoặc các khoản mà Công ty dự kiến nắm giữ trong thời gian dưới một (01) năm. Các khoản đầu tư dài hạn là các khoản có thời gian đáo hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ ngày báo cáo.

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng chỉ quỹ

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn và chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng với các chi phí có liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin,... (nếu có). Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội trừ đi dự phòng rủi ro. Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian nắm giữ.

Chứng chỉ quỹ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư vào chứng chỉ quỹ được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu, được bao gồm trong "Các khoản phải thu ngắn hạn khác".

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi phải thu từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu được bao gồm trong khoản mục "Đầu tư ngắn hạn".

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán này, một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại (Thuyết minh số 39).

(ii) Ủy thác đầu tư - các khoản đầu tư không thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư này bao gồm chứng khoán vốn là cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán dành cho công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom").

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Các chi phí giao dịch nếu có được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Các thay đổi trong chính sách kế toán này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi giá thị trường của khoản đầu tư thấp hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi giá thị trường tăng sau khi dự phòng đã được ghi nhận và chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Ủy thác đầu tư - các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 ("Nghị định 46") của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm yêu cầu việc xác định giá trị tài sản ròng của quỹ liên kết đơn vị phải tuân thủ các nguyên tắc xác dịnh giá trị tài sản ròng của quỹ mở theo quy định của pháp luật hiện hành. Theo đó, Công ty đã áp dụng các hướng dẫn có liên quan của Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 98") của Bộ Tài chính về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán để ghi nhận và đo lường các khoản đầu tư thuộc các Quỹ liên kết đơn vị.

Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, tất cả các khoản đầu tư được xác định theo giá trị hợp lý và lãi hoặc lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của thu nhập hay chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Đồng thời, Công ty cũng ghi nhận một khoản tăng/giảm tương ứng vào dự phòng nghiệp vụ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và bút toán đối ứng có/nợ vào khoản mục dự phòng toán học trên bảng cân đối kế toán.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định tại ngày báo cáo như sau:

- *Trái phiếu niêm yết*

  Các trái phiếu này được định giá lại dựa trên giá niêm yết bình quân gia quyền trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trường hợp không có giao dịch nào trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, trái phiếu niêm yết được định giá lại theo một trong các mức giá sau:

  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá cộng lãi lũy kế tính đến ngày định giá; hoặc
  - Giá mua cộng lãi lũy kế tính đến ngày định giá.

- *Trái phiếu chưa niêm yết*

  Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định bằng một trong các mức giá sau:

- Giá trị trung bình của báo giá của 3 công ty chứng khoán (trong trường hợp có công ty chứng khoán không cung cấp được báo giá trong kỳ, giá trị trung bình sẽ được xác định bằng bình quân của các báo giá được cung cấp); hoặc
- Giá mua cộng lãi lũy kế tính đến ngày định giá; hoặc
- Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến ngày định giá.

▪ *Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UpCom*

Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc UpCom tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Nếu không có giá thị trường trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo một trong các mức giá sau:

- Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc
- Giá mua.

▪ *Tiền gửi có kỳ hạn*

- Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng số tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính đến ngày định giá.

(iv) Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại

Các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được phản ánh theo giá gốc.

Trước ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi phải thu từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được bao gồm trong khoản mục "Các khoản phải thu ngắn hạn khác".

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2026

Lãi phải thu từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại được bao gồm trong khoản mục "Đầu tư ngắn hạn".

Do sự thay đổi trong chính sách kế toán này, một số số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 đã được trình bày lại (Thuyết minh số 39).

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác quá hạn thanh toán được tính toán dựa trên phân tích tuổi nợ và mức trích lập dự phòng cụ thể như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Quá hạn từ 6 tháng – 1 năm	30%
Quá hạn từ 1 – 2 năm	50%
Quá hạn từ 2 – 3 năm	70%
Quá hạn trên 3 năm	100%

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác không quá hạn nhưng được đánh giá là không có khả năng thu hồi dựa trên các bằng chứng sẵn có tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán được trích lập dự phòng theo từng trường hợp cụ thể.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
▪ Phần cứng máy tính	3 - 8 năm
▪ Phương tiện vận tải	8 - 10 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(ii) Thương hiệu

Thương hiệu được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí mua sắm và xây dựng tài sản cố định, nâng cấp phần mềm và hệ thống công nghệ thông tin chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình mua sắm, xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa văn phòng và trang thiết bị nội thất

Chi phí sửa chữa văn phòng và trang thiết bị nội thất bao gồm các khoản thiết kế, thi công cải tạo văn phòng thuê được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm.

Chi phí tư vấn

Chi phí tư vấn bao gồm các khoản phí tư vấn trả trước cho chuyên gia tư vấn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa 3 năm hoặc theo thời hạn quy định tại hợp đồng tư vấn.

(i) Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả về hợp đồng bảo hiểm và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ bao gồm:
(i) Dự phòng toán học
(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng
(iii) Dự phòng bồi thường
(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối
(v) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Dự phòng nghiệp vụ được trích lập theo các quy định và hướng dẫn như sau:

- Công văn số 424/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 1 năm 2020 về áp dụng Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.
- Thông tư số 67/2023/TT-BTC ("Thông tư 67") do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 11 năm 2023 hướng dẫn một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm, Nghị định số 46/2023/NĐ-CP ngày 1 tháng 7 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.
- Công văn số 8514/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 13 tháng 8 năm 2024 về thay đổi Phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ.

(i) Dự phòng toán học

Đối với sản phẩm bảo hiểm tử kỳ, bảo hiểm hỗn hợp

Dự phòng toán học là phần chênh lệch giữa giá trị hiện tại của các khoản bảo hiểm phải trả trong tương lai và giá trị hiện tại của phí bảo hiểm thuần được điều chỉnh bởi hệ số Zillmer trên 3% số tiền bảo hiểm và phí thuần được điều chỉnh dùng để tính dự phòng không được cao hơn 100% phí bảo hiểm thực tế thu được đối với các khoản phải thu phí bảo hiểm trong tương lai. Dự phòng toán học được tính toán cho các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn trên một (01) năm với các công thức tính toán bảo hiểm cụ thể và những yếu tố cho mỗi loại sản phẩm đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận. Lãi suất kỹ thuật tối đa được tính theo lãi suất bình quân của trái phiếu Chính phủ theo công thức quy định tại Thông tư 67.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung: dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung bao gồm tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung và khoản dự phòng nhằm đảm bảo cho việc chi trả giá trị tài khoản đối với các hợp đồng dự kiến xảy ra sự kiện bảo hiểm trong kỳ;

- Dự phòng rủi ro bảo hiểm: là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai;
- Dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng định kỳ cho khoản trả thưởng duy trì hợp đồng vào năm hợp đồng thứ 5 và sau mỗi 5 năm tiếp theo bằng quyền lợi thưởng duy trì tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng. Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ phiên bản 3.0 và phiên bản 4.0: Dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng định kỳ được tính theo phương pháp quyền lợi chưa được hưởng cuối mỗi tháng trong 01 (một) năm trước khi quyền lợi thưởng được xảy ra; và
- Dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung đóng phí định kỳ phiên bản 3.0 và phiên bản 4.0 cho khoản trả thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt tại ngày đáo hạn hợp đồng, hoặc tại ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm được chấp nhận chi trả bằng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt tính tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Dự phòng cho Quyền lợi Sống An: dự phòng đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết chung phiên bản 4.0, được tính theo phương pháp quyền lợi chưa được hưởng cuối mỗi tháng trong 01 (một) năm trước khi quyền lợi này xảy ra.

Đối với sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị

- Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị bằng giá trị tài khoản quỹ và tổng số phí bảo hiểm phân bổ sau khi trừ đi các khoản nợ phí dùng để mua các đơn vị quỹ nhưng chưa được thực hiện tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Dự phòng rủi ro bảo hiểm là số lớn hơn giữa mức dự phòng tính theo phương pháp phí chưa được hưởng hoặc dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền để đáp ứng được tất cả các khoản chi phí trong tương lai;
- Dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng định kỳ cho khoản trả thưởng duy trì hợp đồng vào mỗi năm hợp đồng thứ 5, 10, 15 và 20 bằng quyền lợi thưởng duy trì tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt cho khoản trả thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt vào năm hợp đồng thứ 15 và 20 bằng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng đặc biệt tích lũy tại thời điểm trích lập dự phòng.

(ii) Dự phòng phí chưa được hưởng

Dự phòng cho các khoản phí chưa được hưởng là dự phòng cho thu nhập chưa được hưởng của những khoản đã trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được tính toán trên phí bảo hiểm gộp cho tất cả các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống còn hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Theo quy định tại Thông tư 67, Công ty thực hiện trích lập dự phòng phí chưa được hưởng theo phương pháp 1/8 hoặc 1/24 được quy định trong Cơ sở kỹ thuật của từng sản phẩm đã được phê duyệt.

(iii) Dự phòng bồi thường

Dự phòng bồi thường bao gồm dự phòng cho các tổn thất đã thông báo hoặc yêu cầu đòi bồi thường nhưng đến cuối kỳ chưa giải quyết và dự phòng cho các tổn thất đã xảy ra nhưng chưa thông báo.

- Dự phòng bồi thường cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa được giải quyết được trích theo phương pháp từng hồ sơ với mức trích lập được tính trên cơ sở thống kê số tiền bảo hiểm có thể phải trả cho từng hồ sơ đã thông báo hoặc đã yêu cầu doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ bồi thường nhưng đến cuối kỳ kế toán chưa được giải quyết.

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường chỉ được áp dụng đối với các hợp đồng bảo hiểm có thời hạn từ một năm trở xuống. Công ty tính toán dự phòng bồi thường cho các tổn thất phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường theo kết quả cao hơn giữa phương pháp 3% phí bảo hiểm quy năm của các hợp đồng bảo hiểm còn hiệu lực tại thời điểm trích lập dự phòng và phương pháp 3% doanh thu phí bảo hiểm trong kỳ của các sản phẩm tại thời điểm trích lập dự phòng đối với các sản phẩm sau:
  - Sản phẩm bảo hiểm bổ trợ tai nạn
  - Sản phẩm bổ trợ bệnh hiểm nghèo
  - Sản phẩm bổ trợ hỗ trợ viện phí và chi phí phẫu thuật
  - Sản phẩm bảo hiểm Tai nạn cá nhân
  - Sản phẩm bảo hiểm Bệnh ung thư
  - Sản phẩm bảo hiểm Tử kỳ (cho các hợp đồng có thời hạn từ 01 năm trở xuống)
  - Sản phẩm bảo hiểm Chi phí Y tế thực tế
  - Sản phẩm bảo hiểm Bệnh lý Nghiêm trọng (cho các hợp đồng có thời hạn từ 01 năm trở xuống).

(iv) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập bằng một phần trăm (1%) của lợi nhuận trước thuế, được trích lập hàng năm cho đến khi dự phòng này bằng năm phần trăm (5%) của phí bảo hiểm thu được trong năm của Công ty.

(v) Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết

Trường hợp thị trường đầu tư có biến động hoặc kết quả đầu tư từ nguồn phí bảo hiểm thấp hơn lãi suất cam kết, Công ty thực hiện trích lập dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết. Công ty trích lập mức dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết theo tỷ lệ phần trăm trên giá trị tài khoản của các sản phẩm liên kết chung, được đánh giá là phù hợp để Công ty đảm bảo mức lãi suất cam kết tối thiểu trước những biến động từ thị trường hoặc kết quả đầu tư, theo Điểm đ, Khoản 2, Điều 40, Nghị định 46.

(k) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(l) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo quy định của Nghị định 46, Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế để lập quỹ dự trữ bắt buộc hàng năm cho đến khi đạt mức tối đa bằng 10% mức vốn điều lệ của Công ty. Quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

(m) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Điều hành phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
  - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
  - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
  - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu phí bảo hiểm

Doanh thu phí bảo hiểm gốc được ghi nhận theo quy định và hướng dẫn tại Thông tư 67. Theo đó, doanh thu phí bảo hiểm gốc được hạch toán vào doanh thu hoạt động bảo hiểm như sau:

- Khi hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm.
- Có bằng chứng về việc hợp đồng bảo hiểm đã được giao kết và bên mua bảo hiểm đã đóng đủ phí bảo hiểm;
- Khi hợp đồng bảo hiểm đã giao kết và có thỏa thuận cho bên mua bảo hiểm về việc đóng phí bảo hiểm theo kỳ tại hợp đồng bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm tương ứng với kỳ hoặc các kỳ phí bảo hiểm đã phát sinh, không hạch toán doanh thu số phí bảo hiểm chưa đến kỳ bên mua bảo hiểm phải đóng theo thỏa thuận tại hợp đồng bảo hiểm.

Phí bảo hiểm đóng định kỳ được ghi nhận là doanh thu theo nguyên tắc dồn tích khi hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực (khi phát sinh trách nhiệm bảo hiểm đối với bên mua bảo hiểm). Riêng với các hợp đồng bảo hiểm liên kết đầu tư cho các hợp đồng phát sinh phí năm bảo hiểm thứ 4 trở đi: tổng phí thu được được ghi nhận là doanh thu (cơ sở thực thu); trong 3 năm đầu tiên của các hợp đồng này, Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán dồn tích để ghi nhận doanh thu phí bảo hiểm. Các khoản phí bảo hiểm đến hạn sau ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng đã nhận được trước ngày kết thúc kỳ kế toán sẽ được ghi nhận là "Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn" trên bảng cân đối kế toán.

Trong trường hợp hợp đồng bảo hiểm được hủy bỏ và cần thiết phải hoàn trả phí bảo hiểm, doanh thu phí bảo hiểm đã ghi nhận được điều chỉnh bằng cách khấu trừ số tiền hoàn phí bảo hiểm phát sinh.

(p) Hoạt động tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm theo các thỏa thuận tái bảo hiểm cố định được ghi nhận khi doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi các thỏa thuận này đã được ghi nhận.

Phí nhượng tái bảo hiểm tạm thời được ghi nhận khi hợp đồng tái bảo hiểm tạm thời đã được ký kết và doanh thu phí bảo hiểm gốc nằm trong phạm vi hợp đồng này đã được ghi nhận.

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm được tính theo tỷ lệ phần trăm trên phí nhượng tái và được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ lệ hoa hồng được quy định tại hợp đồng tái bảo hiểm.

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi có bằng chứng hiện hữu về nghĩa vụ của bên nhận tái bảo hiểm. Các khoản có thể thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm được ước tính phù hợp với các khoản bồi thường đã trả theo hợp đồng tái bảo hiểm liên quan. Các thỏa thuận nhượng tái bảo hiểm không miễn trừ Công ty khỏi các nghĩa vụ đối với chủ hợp đồng.

Tài sản hoặc công nợ tái bảo hiểm được ghi giảm khi các quyền theo hợp đồng bị hủy bỏ hoặc hết hiệu lực, hoặc khi hợp đồng được chuyển giao cho một bên khác.

(q) Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm

Chi bồi thường bảo hiểm và các quyền lợi khác của chủ hợp đồng bảo hiểm bao gồm quyền lợi bảo hiểm đáo hạn, quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ, giá trị hoàn lại, chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm. Quyền lợi bảo hiểm đáo hạn được ghi nhận là chi phí tại ngày đáo hạn hợp đồng bảo hiểm. Quyền lợi bằng tiền chi trả định kỳ được ghi nhận khi các khoản thanh toán định kỳ đến hạn thanh toán. Giá trị hoàn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh nghĩa vụ và chi phí bồi thường cho sự kiện bảo hiểm và tử vong được ghi nhận khi được phê duyệt.

(r) Doanh thu hoạt động tài chính

(i) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán được chuyển giao cho người mua (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(ii) Thu nhập tiền lãi

Thu nhập tiền lãi từ các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng, các khoản tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại và trái phiếu được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Theo Thông tư 99, thu nhập cổ tức từ các cổ phiếu đã được đăng ký và lưu ký tập trung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (VSDC) được ghi nhận vào ngày đăng ký cuối cùng.

Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(iv) Lãi/(lỗ) chưa thực hiện do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Các khoản đầu tư thuộc các quỹ liên kết đơn vị được ghi nhận theo giá trị hợp lý với biến động của giá trị hợp lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(s) Chi phí khai thác bảo hiểm

Chi phí hoa hồng

Chi phí hoa hồng được tính theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu phí bảo hiểm gốc và được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Hoa hồng của mỗi loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ nhất định phù hợp với quy định tại Thông tư 67.

Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng bao gồm các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, được ghi nhận khi các chi phí này phát sinh theo cơ sở dồn tích.

(t) Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi các chi phí này phát sinh theo cơ sở dồn tích.

(u) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Tài sản được nắm giữ theo các hợp đồng thuê mà Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được phân loại là tài sản thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

(v) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(w) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ/năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ/năm trước.

(x) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 199/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 19 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 199") mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán và cơ cấu của Công ty, các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

(a) Các thay đổi trong ước tính kế toán

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định có ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả, thu nhập và chi phí. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính này dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Công ty được áp dụng khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

(b) Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(c) Các yếu tố mang tính thời vụ và chu kỳ

Công ty không có hoạt động kinh doanh nào có tính thời vụ có thể ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

6. Các khoản mục bất thường

Công ty không phát sinh các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	351.633.952.541	128.541.873.731
Tiền đang chuyển	1.459.302.750	685.232.500
Các khoản tương đương tiền (i)	13.736.648.477	160.969.595.787
	366.829.903.768	**290.196.702.018**

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền thuộc các danh mục ủy thác tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ MB	11.736.648.477	36.969.595.787
Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	2.000.000.000	124.000.000.000
	13.736.648.477	**160.969.595.787**

8. Các khoản đầu tư tài chính

	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Trình bày lại)
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(a)	5.924.107.121.146	5.494.300.000.001
Trái phiếu doanh nghiệp	(a)	124.619.235.960	108.014.724.551
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại		61.393.759.766	58.435.678.277
Đầu tư ủy thác		1.616.480.042.864	1.375.888.889.589
Danh mục cổ phiếu	*(b)*	*36.687.132.533*	*35.615.941.306*
Các quỹ liên kết đơn vị	*(c)*	*1.579.792.910.331*	*1.340.272.948.283*
Lãi phải thu từ các khoản đầu tư tài chính	(a)	1.054.785.114.362	851.093.011.640
Lãi phải thu từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại		9.176.344.076	7.857.638.438
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		(21.456.989.968)	(43.796.791.198)
Trái phiếu doanh nghiệp	*(a)*	*(17.500.000.000)*	*(34.977.100.000)*
Lãi phải thu từ các khoản đầu tư tài chính	*(a)*	*(3.461.643.833)*	*(8.364.613.475)*
Đầu tư ủy thác	*(d)*	*(495.346.135)*	*(455.077.723)*
		8.769.104.628.206	**7.851.793.151.298**
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(a)	3.874.000.000.002	3.821.269.999.999
Trái phiếu doanh nghiệp	(a)	3.701.406.941.373	3.229.761.450.040
Trái phiếu Chính phủ	(a)	268.823.238.715	269.098.711.785
Đầu tư ủy thác		44.198.132.322	127.503.887.066
Các quỹ liên kết đơn vị	*(c)*	*44.198.132.322*	*127.503.887.066*
		7.888.428.312.412	**7.447.634.048.890**

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2026						
	Số lượng	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Mệnh giá VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn		1 năm - 5 năm	3,4% - 7,2%	5.928.870.000.000	5.924.107.121.146	5.924.107.121.146	-
Trái phiếu niêm yết							
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	250.790	5 năm	9,1%	25.079.000.000	25.003.086.817	25.003.086.817	-
Trái phiếu chưa niêm yết							
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	1.000	2 năm - 3 năm	10,2% - 11,5%	100.000.000.000	99.616.149.143	82.116.149.143	17.500.000.000
Lãi phải thu từ các khoản đầu tư tài chính				1.054.785.114.362	1.054.785.114.362	1.051.323.470.529	3.461.643.833
				7.108.734.114.362	**7.103.511.471.468**	**7.082.549.827.635**	**20.961.643.833**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn		1 năm - 5 năm	6,8% - 11,0%	3.874.000.000.000	3.874.000.000.002	3.874.000.000.002	-
Trái phiếu niêm yết							
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	598.495	2 năm	8,3%	59.849.500.000	59.837.231.944	59.837.231.944	-
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.610.000	15 năm - 30 năm	3,1% - 7,0%	261.000.000.000	268.823.238.715	268.823.238.715	-
Trái phiếu chưa niêm yết							
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	517.303	3 năm - 20 năm	5,5% - 12,6%	3.639.700.000.000	3.641.569.709.429	3.641.569.709.429	-
				7.834.549.500.000	**7.844.230.180.090**	**7.844.230.180.090**	**-**

	1/1/2026						
	Số lượng	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Mệnh giá VND (Trình bày lại)	Giá trị ghi sổ VND (Trình bày lại)	Giá trị có thể thu hồi VND (Trình bày lại)	Dự phòng VND (Trình bày lại)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn		0,5 năm - 5 năm	3,4% - 7,2%	5.494.300.000.001	5.494.300.000.001	5.494.300.000.001	-
Trái phiếu niêm yết							
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	250.790	5 năm	8,58%	23.231.327.351	24.757.724.551	24.757.724.551	-
Trái phiếu chưa niêm yết							
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	582.820	2 năm - 3 năm	10,5% - 11,5%	83.257.000.000	83.257.000.000	48.279.900.000	34.977.100.000
Lãi phải thu từ các khoản đầu tư tài chính				851.093.011.640	851.093.011.640	842.728.398.165	8.364.613.475
				6.451.881.338.992	**6.453.407.736.192**	**6.410.066.022.717**	**43.341.713.475**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn							
Tiền gửi có kỳ hạn		1,25 năm - 5 năm	5,4% - 11,0%	3.821.269.999.999	3.821.269.999.999	3.821.269.999.999	-
Trái phiếu niêm yết							
▪ Trái phiếu Chính phủ	2.610.000	15 năm - 30 năm	3,1% - 7,0%	272.515.052.800	269.098.711.785	269.098.711.785	-
Trái phiếu chưa niêm yết							
▪ Trái phiếu doanh nghiệp	513.609	3 năm - 20 năm	5,5% - 11,5%	3.230.177.524.847	3.229.761.450.040	3.229.761.450.040	-
				7.323.962.577.646	**7.320.130.161.824**	**7.320.130.161.824**	-

(b) Đầu tư ủy thác tại Công ty Cổ phần Quản lý quỹ MB ("MB Capital") cho danh mục cổ phiếu

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đầu tư ngắn hạn		
Cổ phiếu niêm yết	13.112.696.201	14.676.854.871
Khác		
Tiền	23.517.830.150	20.979.727.427
Lãi dự thu, phải thu và phí khác	56.606.182	(40.640.992)
	36.687.132.533	**35.615.941.306**

(c) Đầu tư ủy thác tại MB Capital của các Quỹ Liên kết đơn vị

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đầu tư ngắn hạn	**1.579.792.910.331**	**1.340.272.948.283**
Tiền gửi ngân hàng	57.108.723.496	141.164.761.071
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	331.036.031.918	135.940.086.602
Cổ phiếu	1.181.642.565.876	1.063.184.703.350
Trái phiếu chưa niêm yết	10.005.589.041	-
Trong đó:		
Trái phiếu doanh nghiệp	*10.005.589.041*	-
Phải trả khác	-	(16.602.740)
Đầu tư dài hạn	**44.198.132.322**	**127.503.887.066**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	14.464.119.178	-
Trái phiếu chưa niêm yết	29.734.013.144	127.503.887.066
Trong đó:		
Trái phiếu doanh nghiệp	*29.734.013.144*	*127.503.887.066*
	1.623.991.042.653	**1.467.776.835.349**

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Đầu tư ủy thác tại MB Capital cho danh mục cổ phiếu		
Cổ phiếu DXG	3.221.500	-
Cổ phiếu TPB	94.500.000	-
Cổ phiếu PLX	-	168.471.880
Cổ phiếu VEA	119.884.260	161.861.100
Cổ phiếu IJC	277.740.375	92.240.375
Cổ phiếu QNS	-	32.504.368
	495.346.135	**455.077.723**

9. Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Trình bày lại)
Phải thu của khách hàng		
▪ Phải thu phí bảo hiểm gốc	270.620.759.104	235.211.956.027
▪ Thu đòi bồi thường nhượng tái	34.497.113.908	25.078.106.435
	305.117.873.012	**260.290.062.462**
Trả trước cho người bán	13.796.234.891	8.545.215.103
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
▪ Phải thu từ đại lý	11.216.646.677	11.179.769.484
▪ Các khoản phải thu khác	1.791.759.662	375.131.045
	13.008.406.339	**11.554.900.529**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(7.451.516.063)	(6.374.930.368)
	324.470.998.179	**274.015.247.726**

10. Các khoản phải thu dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Ký quỹ bảo hiểm (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu dài hạn khác		
▪ Đặt cọc thuê văn phòng	7.845.283.866	8.377.968.421
▪ Đặt cọc khác	5.774.500.000	5.670.500.000
	13.619.783.866	14.048.468.421
	33.619.783.866	**34.048.468.421**

(i) Khoản ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn điều lệ tối thiểu theo quy định của Luật Kinh doanh Bảo hiểm 2022 và Nghị định 46.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 Công ty có ba khoản ký quỹ bảo hiểm bắt buộc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội và hưởng lãi suất năm từ 5,5% - 6,3% (1/1/2026: 5,5% - 6,6%).

11. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Thiết bị văn phòng, phần cứng máy tính VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	112.146.924.966	7.905.606.500	120.052.531.466
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	101.100.000	-	101.100.000
Thanh lý	(1.116.399.258)	(4.764.712.700)	(5.881.111.958)
Số dư cuối kỳ	**111.131.625.708**	**3.140.893.800**	**114.272.519.508**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	90.856.482.296	4.396.498.364	95.252.980.660
Khấu hao trong kỳ	4.209.013.122	353.340.872	4.562.353.994
Thanh lý	(687.120.074)	(2.399.184.286)	(3.086.304.360)
Số dư cuối kỳ	**94.378.375.344**	**2.350.654.950**	**96.729.030.294**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**21.290.442.670**	**3.509.108.136**	**24.799.550.806**
Số dư cuối kỳ	**16.753.250.364**	**790.238.850**	**17.543.489.214**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Thiết bị văn phòng, phần cứng máy tính VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	103.538.138.994	13.665.127.200	117.203.266.194
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	830.095.972	-	830.095.972
Thanh lý	-	(4.660.400.000)	(4.660.400.000)
Số dư cuối kỳ	**104.368.234.966**	**9.004.727.200**	**113.372.962.166**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	81.697.742.940	8.344.950.989	90.042.693.929
Khấu hao trong kỳ	4.378.623.149	673.740.674	5.052.363.823
Thanh lý	-	(4.171.857.861)	(4.171.857.861)
Số dư cuối kỳ	**86.076.366.089**	**4.846.833.802**	**90.923.199.891**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**21.840.396.054**	**5.320.176.211**	**27.160.572.265**
Số dư cuối kỳ	**18.291.868.877**	**4.157.893.398**	**22.449.762.275**

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 có các tài sản có nguyên giá là 62.960.563.079 VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 56.767.422.727 VND).

12. Tài sản cố định vô hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	792.621.055.120	4.210.820.109	796.831.875.229
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	26.841.719.656	-	26.841.719.656
Số dư cuối kỳ	**819.462.774.776**	**4.210.820.109**	**823.673.594.885**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	598.314.910.560	4.210.820.109	602.525.730.669
Khấu hao trong kỳ	22.659.261.676	-	22.659.261.676
Số dư cuối kỳ	**620.974.172.236**	**4.210.820.109**	**625.184.992.345**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**194.306.144.560**	**-**	**194.306.144.560**
Số dư cuối kỳ	**198.488.602.540**	**-**	**198.488.602.540**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	**718.160.373.223**	**4.210.820.109**	**722.371.193.332**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	530.263.110.360	4.210.820.109	534.473.930.469
Khấu hao trong kỳ	47.851.775.936	-	47.851.775.936
Số dư cuối kỳ	**578.114.886.296**	**4.210.820.109**	**582.325.706.405**
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	**187.897.262.863**	**-**	**187.897.262.863**
Số dư cuối kỳ	**140.045.486.927**	**-**	**140.045.486.927**

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá là 502.076.777.035 VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2026: 472.601.836.871 VND).

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Chi phí nâng cấp phát triển hệ thống phần mềm		
Trong đó:		
▪ Dự án xây dựng sản phẩm trên hệ thống EBAO	56.287.393.782	42.809.604.582
▪ Dự án nhà máy số - Hệ thống nền tảng cho khách hàng	7.190.345.901	13.077.880.955
▪ Dự án nhà máy số - Hệ thống nền tảng cho nhân viên bán hàng	22.049.998	11.730.078.313
▪ Dự án sản phẩm sức khỏe mới	9.968.530.515	9.968.530.515
▪ Dự án hệ thống quản lý đại lý	1.660.775.000	4.599.087.500
▪ Dự án tự động hóa	2.883.518.750	2.883.518.750
▪ Dự án bảo trì hệ thống	3.672.105.000	3.672.105.000
▪ Các dự án khác	2.377.804.791	8.929.987.291
	84.062.523.737	**97.670.792.906**

14. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền thuê văn phòng	5.839.186.721	1.622.988.965
Phí dịch vụ công nghệ thông tin	18.301.956.821	12.139.270.420
Phí bảo hiểm	4.224.469.521	5.443.068.160
Chi phí khác	2.024.415.220	1.542.883.924
	30.390.028.283	**20.748.211.469**

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Sửa chữa văn phòng và trang thiết bị nội thất	2.160.226.870	3.297.677.358
Công cụ dụng cụ	985.202.314	1.305.020.211
Chi phí tư vấn	8.172.895.170	13.720.966.408
Chi phí công nghệ thông tin	22.983.266.901	26.410.458.537
Chi phí khác	677.366.326	1.209.232.194
	34.978.957.581	**45.943.354.708**

15. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	125.246.245.069	59.737.654.155
Phải trả bồi thường và chi trả tiền bảo hiểm	35.678.561.936	39.898.255.057
Phải trả hoa hồng	5.447.000.807	5.580.448.523
Phải trả hoàn phí bảo hiểm	10.635.537.790	12.036.234.861
Phải trả bảo tức, giá trị hoàn lại, phải trả khác cho chủ hợp đồng bảo hiểm	86.919.685.170	62.527.598.188
	263.927.030.772	**179.780.190.784**

16. Phải trả khác cho người bán

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phải trả Công ty quản lý Quỹ - MB Capital và Ngân hàng giám sát - Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	5.255.847.269	4.875.744.794
Phải trả chi phí văn phòng	1.488.741.367	2.298.593.081
Phải trả chi phí dự án, chi phí dịch vụ công nghệ thông tin	61.301.486.601	64.232.726.124
Phải trả khác	9.018.382.486	28.107.345.872
	77.064.457.723	**99.514.409.871**

17. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	1/1/2026 Số (phải thu)/ phải nộp VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	30/6/2026 Số (phải thu)/ phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.580.162.987	51.032.146.430	(31.000.000.000)	33.612.309.417
Thuế giá trị gia tăng	183.767.793	531.476.281	(595.214.461)	120.029.613
Thuế thu nhập cá nhân	8.777.988.691	19.077.475.880	(24.033.699.746)	3.821.764.825
Thuế nhà thầu nước ngoài	626.686.993	1.992.914.070	(2.578.184.593)	41.416.470
Phí, lệ phí khác	(203.441)	7.617.158	(7.617.158)	(203.441)
	23.168.403.023	**72.641.629.819**	**(58.214.715.958)**	**37.595.316.884**
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(203.441)			(203.441)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	23.168.606.464			37.595.520.325

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	1/1/2025 Số (phải thu)/ phải nộp VND	Số phát sinh VND	Số đã nộp VND	30/6/2025 Số (phải thu)/ phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.685.540.107	31.550.186.774	(20.861.189.795)	17.374.537.086
Thuế giá trị gia tăng	271.240.790	413.042.369	(659.620.469)	24.662.690
Thuế thu nhập cá nhân	7.855.553.103	42.686.683.217	(43.202.769.411)	7.339.466.909
Thuế nhà thầu nước ngoài	315.602.508	6.691.299.198	(6.046.328.167)	960.573.539
Phí, lệ phí khác	(203.441)	2.294.010.815	(2.294.010.815)	(203.441)
	15.127.733.067	**83.635.222.373**	**(73.063.918.657)**	**25.699.036.783**
Trong đó:				
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(203.441)			(203.441)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15.127.936.508			25.699.240.224

18. Chi phí phải trả

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Tiền thưởng cho nhân viên	-	20.567.599.870
Hoa hồng cho đội ngũ bán hàng	17.683.934.935	24.874.551.442
Chi phí phải trả cho chương trình bán hàng	27.477.078.081	18.307.482.216
Tiền thưởng đội ngũ bán hàng	48.213.661.638	67.183.580.415
Chi phí khác	22.380.132.501	15.938.344.723
	115.754.807.155	**146.871.558.666**

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Phí bảo hiểm tạm thu, doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	76.479.693.916	84.517.881.268
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (i)	22.259.500.349	32.199.229.075
	98.739.194.265	**116.717.110.343**

(i) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác bao gồm ký quỹ đại lý bảo hiểm, phải trả cho bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả ngắn hạn khác.

20. Dự phòng nghiệp vụ

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Số dư đầu kỳ VND	Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Dự phòng toán học	13.422.459.089.873	1.134.891.876.982	14.557.350.966.855
Dự phòng phí chưa được hưởng	163.872.631.756	35.413.752.149	199.286.383.905
Dự phòng bồi thường	61.583.833.048	17.415.767.596	78.999.600.644
▪ *Dự phòng bồi thường đã thông báo chưa giải quyết*	*40.283.234.428*	*16.976.928.079*	*57.260.162.507*
▪ *Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")*	*21.300.598.620*	*438.839.517*	*21.739.438.137*
Dự phòng đảm bảo cân đối	13.743.063.960	2.913.130.765	16.656.194.725
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	33.711.148.608	3.180.104.876	36.891.253.484
	13.695.369.767.245	**1.193.814.632.368**	**14.889.184.399.613**

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Số dư đầu kỳ VND	Trích lập/ (hoàn nhập) dự phòng trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Dự phòng toán học	10.722.235.323.521	1.326.928.730.786	12.049.164.054.307
Dự phòng phí chưa được hưởng	101.379.223.986	19.755.990.491	121.135.214.477
Dự phòng bồi thường	42.034.352.615	7.632.434.293	49.666.786.908
▪ *Dự phòng bồi thường đã thông báo chưa giải quyết*	*24.500.680.000*	*5.082.651.548*	*29.583.331.548*
▪ *Dự phòng bồi thường chưa thông báo ("IBNR")*	*17.533.672.615*	*2.549.782.745*	*20.083.455.360*
Dự phòng đảm bảo cân đối	12.008.332.780	1.159.487.538	13.167.820.318
Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết	26.996.907.182	2.944.390.110	29.941.297.292
	10.904.654.140.084	**1.358.421.033.218**	**12.263.075.173.302**

21. Vốn chủ sở hữu

(a) Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**1.500.000.000.000**	**58.922.910.782**	**453.791.970.695**	**2.012.714.881.477**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	237.367.798.714	237.367.798.714
Tạm trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	11.868.389.935	(11.868.389.935)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**1.500.000.000.000**	**70.791.300.717**	**679.291.379.474**	**2.250.082.680.191**
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	**1.500.000.000.000**	**52.223.782.074**	**436.508.525.239**	**1.988.732.307.313**
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	83.239.079.563	83.239.079.563
Trích lập quỹ dự trữ bắt buộc	-	4.161.953.979	(4.161.953.979)	-
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	(110.000.000.000)	(110.000.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2025	**1.500.000.000.000**	**56.385.736.053**	**405.585.650.823**	**1.961.971.386.876**

(i) Phương án phân phối lợi nhuận được phê duyệt theo Nghị quyết số 21/2025/NQ-HĐTV/MBAL của Hội đồng Thành viên Công ty ngày 26 tháng 6 năm 2025.

(b) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Tại ngày 30/6/2026 và ngày 1/1/2026	
	Vốn được duyệt	
	%	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	61%	915.000.000.000
Ageas Insurance International NV	29%	435.000.000.000
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	10%	150.000.000.000
	100%	**1.500.000.000.000**

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội (Ngân hàng mẹ) được thành lập tại Việt Nam, Ageas Insurance International NV được thành lập tại Bỉ, và Muang Thai Life Assurance Public Company Limited được thành lập tại Thái Lan.

22. Doanh thu phí bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phí bảo hiểm gốc	2.550.319.507.238	2.630.949.982.241
▪ *Bảo hiểm hỗn hợp*	*29.907.643.382*	*40.488.837.366*
▪ *Bảo hiểm tử kỳ*	*87.159.888.000*	*117.870.308.000*
▪ *Bảo hiểm liên kết chung*	*1.897.037.315.155*	*1.953.122.975.805*
▪ *Bảo hiểm liên kết đơn vị*	*206.931.257.954*	*223.670.392.000*
▪ *Bảo hiểm sức khỏe*	*1.795.477.416*	*17.429.840.853*
▪ *Bảo hiểm bổ trợ*	*327.487.925.331*	*278.367.628.217*
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm		
▪ *Hoàn phí*	*(139.476.427.916)*	*(138.562.531.750)*
	2.410.843.079.322	**2.492.387.450.491**
Tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 20)	(35.413.752.149)	(19.755.990.491)
	2.375.429.327.173	**2.472.631.460.000**

23. Phí nhượng tái bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Bảo hiểm hỗn hợp	98.950.258	(110.416.302)
Bảo hiểm tử kỳ	10.867.723.360	499.822.073
Bảo hiểm liên kết chung	26.124.646.942	(5.771.738.893)
Bảo hiểm liên kết đơn vị	1.238.487.318	(1.327.993.672)
Bảo hiểm sức khỏe	2.788.833.397	8.104.662.484
Bảo hiểm bổ trợ	27.243.082.249	14.290.034.960
	68.361.723.524	**15.684.370.650**

24. Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	755.449.331.642	543.375.089.954
▪ *Bảo hiểm hỗn hợp*	*25.854.901.332*	*49.417.014.439*
▪ *Bảo hiểm tử kỳ*	*451.655.821*	*129.497.473*
▪ *Bảo hiểm liên kết chung*	*600.335.521.585*	*388.684.389.402*
▪ *Bảo hiểm liên kết đơn vị*	*87.443.454.680*	*58.092.692.087*
▪ *Bảo hiểm sức khỏe*	*266.300.000*	*533.134.695*
▪ *Bảo hiểm bổ trợ*	*28.577.341.861*	*43.739.917.000*
▪ *Thưởng hợp đồng*	*12.520.156.363*	*2.778.444.858*
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	(9.419.007.473)	(12.982.147.690)
Tăng dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc	1.158.400.880.219	1.338.665.042.727
▪ *Dự phòng toán học (Thuyết minh 20)*	*1.134.891.876.982*	*1.326.928.730.786*
▪ *Dự phòng bồi thường (Thuyết minh 20)*	*17.415.767.596*	*7.632.434.293*
▪ *Dự phòng đảm bảo cân đối (Thuyết minh 20)*	*2.913.130.765*	*1.159.487.538*
▪ *Dự phòng đảm bảo lãi suất cam kết (Thuyết minh 20)*	*3.180.104.876*	*2.944.390.110*
	1.904.431.204.388	**1.869.057.984.991**

25. Chi phí khác cho hoạt động kinh doanh bảo hiểm

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	183.655.733.444	220.066.753.348
Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	18.996.082.539	16.427.728.487
▪ *Chi phí giám định giải quyết quyền lợi bảo hiểm*	*8.499.189.575*	*9.029.413.229*
▪ *Chi phí khác*	*10.496.892.964*	*7.398.315.258*
	202.651.815.983	**236.494.481.835**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	323.264.708.919	255.962.400.433
Lãi trái phiếu	141.658.681.783	112.107.423.136
Lãi từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	1.955.418.055	1.826.891.185
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	40.257.272	3.077.107
Phí quản lý danh mục	18.667.332.996	13.451.941.640
Cổ tức	32.107.090.800	14.539.899.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác từ hoạt động ủy thác	58.818.509.783	33.629.299.231
Chênh lệch đánh giá lại giá trị hợp lý các khoản đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị	(7.123.208.267)	48.185.503.407
	569.388.791.341	**479.706.435.139**

27. Chi phí hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Trình bày lại)
Chênh lệch đánh giá lại giá trị hợp lý các khoản đầu tư của các quỹ liên kết đơn vị	22.468.985.758	(20.648.921.405)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro các khoản đầu tư	(22.339.801.230)	(6.557.118.945)
Lỗ đầu tư chứng khoán của tài khoản ủy thác	455.645.617	2.894.304.068
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	32.008.080.620	23.694.134.077
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	164.964.541	1.035.466.725
Chi phí khác	817.370.811	627.999.656
	33.575.246.117	**1.045.864.176**

28. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí nhân viên	28.246.167.362	27.335.210.034
Chi phí khác cho lực lượng bán hàng	78.924.172.863	129.733.446.744
Các chi phí bán hàng khác	232.718.939.217	404.456.159.274
Chi phí khấu hao	558.396.185	618.892.897
	340.447.675.627	**562.143.708.949**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND (Trình bày lại)
Lương và các chi phí liên quan	139.291.040.872	147.638.572.802
Chi phí tuyển dụng	993.195.716	2.167.466.201
Chi phí thuê văn phòng	10.610.754.051	10.494.225.466
Chi phí công nghệ thông tin	4.522.414.352	11.882.221.434
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.918.042.132	18.424.015.883
Chi phí điện thoại và thư tín	938.520.075	1.057.407.901
Văn phòng phẩm, công cụ và dụng cụ	5.749.507.566	6.925.045.682
Chi phí truyền thông, thương hiệu	1.188.182.549	1.728.400.101
Chi phí khấu hao và phân bổ	26.663.219.485	52.329.408.498
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	1.076.585.695	399.927.761
Các chi phí khác	25.322.921.914	20.189.362.860
	239.274.384.407	**273.236.054.589**

30. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Thu từ tiền trục lợi bảo hiểm	-	6.490.280.000
Thu từ thanh lý tài sản	-	2.272.727.273
Thu nhập khác	1.910.172.589	3.499.485.955
	1.910.172.589	**12.262.493.228**

31. Chi phí khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Phạt hành chính về thuế	7.617.158	2.294.010.815
Lỗ thanh lý tài sản	232.029.822	-
Chi phí khác	581.029.153	1.177.971.824
	820.676.133	**3.471.982.639**

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Kỳ hiện hành	50.841.257.929	20.692.011.349
Điều chỉnh thuế năm trước	190.888.501	10.858.175.425
	51.032.146.430	**31.550.186.774**

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	288.399.945.144	114.789.266.337
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	57.679.989.029	22.957.853.267
Chi phí không được trừ	803.916.376	1.581.268.579
Biến động các chênh lệch tạm thời chưa được ghi nhận	-	(939.130.697)
Thu nhập không chịu thuế	(7.642.647.476)	(2.907.979.800)
Điều chỉnh thuế năm trước	190.888.501	10.858.175.425
	51.032.146.430	**31.550.186.774**

(c) Thuế suất áp dụng

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty là 20%. Việc tính toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế.

33. Cơ chế quản lý rủi ro

(a) Cơ chế quản trị

Mục đích chính của cơ chế quản trị rủi ro của Công ty là để nhận diện các rủi ro, phân tích khả năng xảy ra và các thiệt hại có thể phải gánh chịu để thiết lập các thủ tục kiểm soát sao cho phù hợp. Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành nhận thấy tầm quan trọng của một hệ thống quản trị rủi ro hiệu quả.

Hội đồng Thành viên Công ty đã thành lập "Ủy ban Quản lý Rủi ro" ("RMC") theo Quyết định số 0801/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 và ban hành "Quy chế Quản lý Rủi ro doanh nghiệp" theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐTV/MBAL ngày 25 tháng 10 năm 2024. Các Quy chế Quản lý rủi ro liên quan như Quy chế Quản lý rủi ro tài chính, Quy chế Quản lý rủi ro bảo hiểm, Quy chế Quản lý rủi ro hoạt động cũng được ban hành và áp dụng trong hoạt động quản lý rủi ro.

Cơ chế quản lý rủi ro được áp dụng đồng bộ trong mọi hoạt động kinh doanh của Công ty cũng như các quy định và quy trình kinh doanh liên quan. Từ quan điểm quản lý rủi ro, cơ chế này tập trung vào các vấn đề như quản lý vốn, đầu tư, thẩm định, bồi thường, kiểm soát nội bộ, tuân thủ và bảo mật thông tin, Quản lý tài sản nợ/có (ALM) là yếu tố quan trọng trong quản trị rủi ro doanh nghiệp. Trong đó, quản trị rủi ro doanh nghiệp xem xét tất cả nguồn gốc rủi ro đối với một định chế tài chính, quản lý tài sản nợ/có là tiến hành quản lý một doanh nghiệp để điều phối các quyết định và hành động đối với tài sản nợ và có. Quản lý tài sản nợ/có liên quan trọng yếu đến khả năng quản lý tài chính thích hợp của Công ty để đáp ứng nhu cầu trong tương lai về dòng tiền và các yêu cầu về vốn.

Công ty chủ động quản lý tài sản của mình thông qua "Ủy ban Đầu tư" được thành lập theo Quyết định số 0801/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng Thành viên. Hội đồng Thành viên cũng ban hành Chính sách Quản lý Đầu tư theo Quyết định số 14/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016, và Hướng dẫn Đầu tư theo Quyết định số 15/2025/NQ-HĐTV/MBAL ngày 4 tháng 4 năm 2025. Công ty sử dụng phương pháp xem xét chất lượng tài sản/tín dụng, đa dạng hóa, phù hợp giữa tài sản nợ và có, quản lý thanh khoản và quản lý kỳ hạn để đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư. Mục tiêu của quá trình đầu tư là đạt được mục tiêu lợi nhuận đầu tư với mức độ biến động tối thiểu. Ủy ban Đầu tư đánh giá và phê duyệt định kỳ danh mục đầu tư theo mục tiêu xác định, thiết lập, hướng dẫn nguyên tắc và các hạn mức đầu tư và giám sát quy trình quản lý tài sản nợ/có.

Công ty thiết lập danh mục tài sản mục tiêu cho từng loại sản phẩm bảo hiểm chính theo yêu cầu quản lý riêng. Chiến lược đầu tư và phân bổ tài sản dựa trên lợi suất, thời gian đáo hạn bình quân, độ nhạy, rủi ro thị trường, tính biến động, tính thanh khoản, mức độ tập trung tài sản, tỷ giá và chất lượng tín dụng. Các ước tính và giả định được sử dụng trong việc xác định số tiền và thời hạn thanh toán cho chủ hợp đồng bảo hiểm được đánh giá lại một cách thường xuyên. Đa số những ước tính và giả định đề ra luôn có yếu tố chủ quan và do đó có thể tác động đến khả năng và mục tiêu quản lý tài sản nợ/có.

(b) Quản lý vốn và yêu cầu theo luật định

Hội đồng Thành viên của Công ty đã ban hành Chính sách quản lý vốn theo Quyết định số 16/2016/QĐ-HĐTV/MBAL ngày 2 tháng 8 năm 2016. Yêu cầu về khả năng thanh toán phát sinh từ các hoạt động nghiệp vụ của Công ty, theo đó Công ty phải duy trì nguồn vốn vừa đủ để đáp ứng các nghĩa vụ nợ và các quy định về biên khả năng thanh toán tại Việt Nam. Các yêu cầu về đảm bảo khả năng thanh toán áp dụng cho Công ty được quy định trong Thông tư 67 và Nghị định 46.

Các cơ quan quản lý luôn quan tâm đến việc bảo vệ quyền lợi của khách hàng và theo dõi liên tục để đảm bảo các doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hiệu quả vì lợi ích của khách hàng. Các cơ quan quản lý yêu cầu các công ty bảo hiểm phải duy trì được trạng thái thanh khoản phù hợp để ứng phó với những nghĩa vụ bảo hiểm phát sinh ngoài dự kiến do suy giảm kinh tế hoặc thảm họa tự nhiên. Bảng dưới đây trình bày biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Công ty:

	Biên khả năng thanh toán của Công ty Triệu VND	Biên khả năng thanh toán tối thiểu Triệu VND	Tỷ lệ Biên khả năng thanh toán %
Ngày 30 tháng 6 năm 2026	2.068.720	1.029.557	200,93%
Ngày 1 tháng 1 năm 2026	1.837.126	992.100	185,18%

Tỷ lệ biên khả năng thanh toán của Công ty là một chỉ số về khả năng thanh toán chung đối với các hoạt động bảo hiểm có liên quan, được tính toán theo các hướng dẫn tại Thông tư 67 và Nghị định 46.

(c) Chiến lược kinh doanh tái bảo hiểm

Công ty thực hiện tái bảo hiểm một phần các rủi ro bảo hiểm để kiểm soát khả năng lỗ và bảo đảm an toàn vốn, thông qua hợp đồng tái bảo hiểm cố định và tái bảo hiểm tạm thời. Các hợp đồng tái bảo hiểm chuyển giao một phần rủi ro và giới hạn rủi ro đối với từng hợp đồng bảo hiểm và/hoặc từng hợp đồng bảo hiểm cụ thể. Theo thỏa thuận tái bảo hiểm cố định, mức giữ lại của mỗi hợp đồng là một tỷ lệ phần trăm, cho đến mức giữ lại tối đa tùy vào từng sản phẩm. Mức giữ lại tối đa cho hầu hết sản phẩm là một (1) tỷ đồng. Theo các điều khoản của các thỏa thuận tái bảo hiểm, công ty nhận tái bảo hiểm đồng ý bồi hoàn số tiền thuộc trách nhiệm trong trường hợp có tổn thất bảo hiểm. Tuy nhiên, Công ty vẫn phải có trách nhiệm đối với chủ hợp đồng cho phần thuộc trách nhiệm công ty nhận tái nếu công ty nhận tái bảo hiểm không thể thanh toán cho phần nghĩa vụ của họ.

34. Quản lý rủi ro bảo hiểm

Công ty ký kết các hợp đồng tái bảo hiểm để chuyển giao rủi ro bảo hiểm. Dưới đây là mô tả chi tiết các sản phẩm chính của Công ty và cách thức Công ty quản lý các rủi ro liên quan.

(a) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm truyền thống

Đặc điểm cơ bản của hoạt động bảo hiểm truyền thống là cung cấp quyền lợi bảo hiểm tử vong/thương tật toàn bộ vĩnh viễn được đảm bảo xác định từ thời điểm phát hành hợp đồng.

(b) Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ - sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư

Công ty hiện đang cung cấp hai loại sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư là sản phẩm bảo hiểm liên kết chung và sản phẩm bảo hiểm liên kết đơn vị. Hai loại sản phẩm này cung cấp cho khách hàng quyền lợi bảo vệ và quyền lợi đầu tư trong quỹ liên kết đầu tư.

Phí bảo hiểm thu được sẽ được chuyển vào quỹ liên kết đầu tư của Công ty sau khi trừ đi phí ban đầu. Các phí khác như phí bảo hiểm rủi ro, phí quản lý hợp đồng và phí quản lý quỹ sẽ được khấu trừ từ giá trị tài khoản của khách hàng.

(c) Phương pháp thiết lập dự phòng và các giả định áp dụng

Phương pháp thiết lập dự phòng và các giả định mà Công ty áp dụng cho mỗi sản phẩm đều được chấp thuận bởi Bộ Tài chính, được tóm tắt như dưới đây:

- Sản phẩm truyền thống: Dự phòng toán học theo phương pháp phí bảo hiểm thuần.
- Sản phẩm liên kết chung: Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết chung được tính theo phương pháp tổng giá trị hoàn lại của các hợp đồng bảo hiểm liên kết chung cộng với dự phòng rủi ro bảo hiểm là dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền và dự phòng lãi cam kết đầu tư tối thiểu.
- Sản phẩm liên kết đơn vị: Dự phòng nghiệp vụ đối với phần liên kết đơn vị được tính theo phương pháp tổng giá trị tài khoản của các hợp đồng bảo hiểm cộng với dự phòng rủi ro bảo hiểm là dự phòng tính theo phương pháp dòng tiền (đáp ứng được tất cả các khoản cam kết trong tương lai trong suốt thời hạn của hợp đồng) và dự phòng quyền lợi thưởng duy trì hợp đồng cho khoản trả thưởng vào mỗi năm hợp đồng thứ 5, 10, 15, 20 đối với các hợp đồng đáp ứng đủ điều kiện.

Các giả định tính toán cơ bản sử dụng trong tính toán dự phòng thuộc một trong hai nhóm chính là nhóm giả định nhân khẩu học và nhóm giả định kinh tế.

Các giả định được áp dụng trong tính toán dự phòng cho các hợp đồng dài hạn bao gồm:

- Bảng tỷ lệ tử vong: Bảng tỷ lệ tử vong sử dụng trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở kỹ thuật được phê duyệt bởi Ban lãnh đạo và tuân thủ theo quy định của pháp luật. Bảng tỷ lệ tử vong CSO 1980 đang được sử dụng để tham chiếu và so sánh.
- Bảng phân loại bệnh tật: Tỷ lệ xảy ra bệnh tật trong tính toán dự phòng dựa trên cơ sở kỹ thuật được phê duyệt bởi Ban lãnh đạo. Tỷ lệ xảy ra bệnh tật chủ yếu bao gồm các căn bệnh nguy hiểm và thương tật được tính toán từ tỷ lệ phí nhận tái của các nhà tái bảo hiểm.
- Lãi suất trích lập dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm: Công ty sử dụng lãi suất kỹ thuật (VIR) tính theo Thông tư số 67/2023/TT-BTC để tính toán dự phòng nghiệp vụ, VIR hiện tại là 2,15%.

35. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- Rủi ro tín dụng;
- Rủi ro thanh khoản; và
- Rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro mà Công ty có thể gặp phải như đã nêu trên và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình mà Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính có thể phát sinh đối với Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác tham gia công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản đầu tư dài hạn.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND (Trình bày lại)
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	366.829.903.768	290.196.702.018
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	(ii)	5.924.107.121.146	5.494.300.000.001
Trái phiếu doanh nghiệp - gộp	(iv)	124.619.235.960	108.014.724.551
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	(iii)	61.393.759.766	58.435.678.277
Tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp thuộc các quỹ liên kết đơn vị	(iv)	398.150.344.455	277.104.847.673
Lãi phải thu từ các khoản đầu tư tài chính	(iii)	1.054.785.114.362	851.093.011.640
Lãi phải thu từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	(iii)	9.176.344.076	7.857.638.438
Các khoản phải thu ngắn hạn			
Phải thu của khách hàng	(iii)	305.117.873.012	260.290.062.462
Phải thu khác	(iii)	13.008.406.339	11.554.900.529
Các khoản phải thu dài hạn			
Ký quỹ bảo hiểm	(ii)	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	(iii)	13.619.783.866	14.048.468.421
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
Tiền gửi dài hạn tại ngân hàng	(ii)	3.874.000.000.002	3.821.269.999.999
Trái phiếu doanh nghiệp	(iv)	3.701.406.941.373	3.229.761.450.040
Trái phiếu Chính phủ	(iv)	268.823.238.715	269.098.711.785
Tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp thuộc các quỹ liên kết đơn vị	(iv)	44.198.132.322	127.503.887.066
		16.179.236.199.162	**14.840.530.082.900**

(ii) Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm

Tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và ký quỹ bảo hiểm của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tín dụng có uy tín. Ban Điều hành không nhận thấy rủi ro trọng yếu nào liên quan đến các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tín dụng này sẽ mất khả năng trả nợ và gây ra tổn thất tài chính cho Công ty.

(iii) Lãi phải thu từ các khoản đầu tư tài chính, lãi phải thu từ tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã thiết lập các chính sách và quy trình quản lý tín dụng phù hợp đối với các khoản phải thu và các đối tác liên quan.

Theo chính sách của Công ty, thời hạn thanh toán phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm lần đầu là ngày bắt đầu của thời hạn bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm. Đối với các kỳ thanh toán phí bảo hiểm tiếp theo, phải thu từ hợp đồng bảo hiểm đến hạn trong vòng 60 ngày kể từ ngày bắt đầu kỳ thanh toán. Các khách hàng còn dư nợ hơn 60 ngày được yêu cầu thanh toán trước khi các khoản nợ khác phát sinh thêm.

(iv) Trái phiếu, tiền gửi ngân hàng và trái phiếu doanh nghiệp thuộc các quỹ liên kết đơn vị

Công ty đầu tư chủ yếu vào tiền gửi ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và trái phiếu doanh nghiệp phát hành bởi các tổ chức danh tiếng. Ban Điều hành tiếp tục giám sát chặt chẽ nhằm nhận diện và quản lý các rủi ro tín dụng trọng yếu mới phát sinh có thể gây ra những thiệt hại cho Công ty.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể chuyển đổi tài sản thành tiền mặt hoặc vay từ các nguồn nhằm mục đích thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro bằng việc xem xét và thiết lập một mức độ hợp lý về các quỹ hoạt động, đồng thời cũng xây dựng kế hoạch chi trả định kỳ để thanh toán những khoản nợ này.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026	**Giá trị ghi sổ**	**Dòng tiền theo hợp đồng**	**Trong vòng 1 năm**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và phải trả khác cho người bán	340.991.488.495	340.991.488.495	340.991.488.495
Chi phí phải trả	115.754.807.155	115.754.807.155	115.754.807.155
	456.746.295.650	**456.746.295.650**	**456.746.295.650**

Tại ngày 1 tháng 1 năm 2026	**Giá trị ghi sổ**	**Dòng tiền theo hợp đồng**	**Trong vòng 1 năm**
	VND	**VND**	**VND**
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm và phải trả khác cho người bán	279.294.600.655	279.294.600.655	279.294.600.655
Chi phí phải trả	146.871.558.666	146.871.558.666	146.871.558.666
	426.166.159.321	**426.166.159.321**	**426.166.159.321**

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái. Sự thay đổi giữa tỉ giá của các ngoại tệ với đồng VND có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính và hoạt động của Công ty. Hầu hết tất cả các tài sản tài chính Công ty nắm giữ đều bằng VND, điều này sẽ giảm thiểu rủi ro tỷ giá hối đoái, Ban Điều hành của Công ty đánh giá rằng rủi ro tỷ giá hối đoái của Công ty không trọng yếu.

(ii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất tồn tại đối với độ nhạy của tất cả các tài sản và nợ phải trả đối với những thay đổi trong cơ cấu kỳ hạn của lãi suất hoặc biến động lãi suất. Việc này áp dụng cho các khái niệm thực và danh nghĩa. Thay đổi về rủi ro lãi suất cũng có thể ảnh hưởng đến các sản phẩm mà các công ty bảo hiểm bán, ví dụ như cam kết chia lãi, phân chia lợi nhuận và giá trị đầu tư. Rủi ro này phát sinh do sự không phù hợp giữa sự nhạy cảm về lãi suất của tài sản và nợ phải trả với những thay đổi về lãi suất và biến động liên quan.

Công ty đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất của mình bằng cách sử dụng một số chỉ số bao gồm phân tích khoảng lệch của dòng tiền và kiểm tra sức chịu đựng. Chính sách đầu tư và việc quản lý tài sản nợ/có (ALM) thường yêu cầu phải có sự phù hợp chặt chẽ giữa tài sản và nợ phải trả trừ phi có những chấp thuận khác. Việc kinh doanh dài hạn có thể khó đạt được sự phù hợp do thị trường thiếu tài sản tương ứng. Chiến lược phù hợp sẽ được xác định có tính đến khẩu vị rủi ro, tính sẵn có của tài sản (dài hạn), tỷ giá thị trường hiện tại và dự kiến và các mức độ cam kết lợi suất. Lãi suất thấp cũng được xác định là một rủi ro chiến lược tập trung vào cấu trúc chi phí cố định/biến đổi.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền	353.633.952.541	252.541.873.731
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng - ngắn hạn	5.924.107.121.146	5.494.300.000.001
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng - dài hạn	3.874.000.000.002	3.821.269.999.999
Tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại	61.393.759.766	58.435.678.277
Trái phiếu doanh nghiệp - gộp	3.826.026.177.333	3.337.776.174.591
Trái phiếu Chính phủ	268.823.238.715	269.098.711.785
Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư ủy thác cho danh mục cổ phiếu		
▪ *Tiền gửi không kỳ hạn*	*23.517.830.150*	*20.979.727.427*
Đầu tư ủy thác của các quỹ liên kết đơn vị		
▪ *Tiền gửi không kỳ hạn*	*57.108.723.496*	*141.164.761.071*
▪ *Tiền gửi có kỳ hạn*	*339.900.000.000*	*133.700.000.000*
▪ *Trái phiếu doanh nghiệp*	*38.800.000.000*	*123.800.000.000*

(iii) Rủi ro mất cân xứng giữa tài sản và nợ

Công ty kiểm soát rủi ro mất cân xứng thông qua sự đa dạng hóa tài sản về loại cũng như thời gian đáo hạn bình quân. Thời gian đáo hạn bình quân của các khoản nợ hiện tại cao hơn so với thời gian đáo hạn bình quân của tài sản Có mà Công ty nắm giữ. Công ty thực hiện đo lường và theo dõi danh mục dòng tiền nghĩa vụ nợ của bên mua bảo hiểm dự kiến. Dự phòng cho doanh thu khai thác mới, dự phòng cho các quyền lợi/cam kết được đảm bảo gắn kèm trong sản phẩm và dự phòng cho mức lãi suất cam kết tối thiểu được cam kết đều được cân nhắc trong quá trình lựa chọn và đa dạng hóa danh mục tài sản. Tác động từ các thay đổi của mức chênh lệch đầu tư được giảm thiểu tối đa nhờ đa dạng hóa tài sản danh mục, vì vậy, việc bán/thanh lý tài sản gần như không cần thiết.

(iv) Rủi ro giá cổ phiếu

Do Công ty có đầu tư một phần tài sản vào cổ phiếu nên sự biến động của giá cổ phiếu trên thị trường ảnh hưởng tới giá trị cũng như cơ cấu tài sản của Công ty. Hiệu suất đầu tư và khối lượng của nhóm tài sản cổ phiếu được theo dõi và rà soát định kỳ.

Rủi ro này ảnh hưởng đến danh mục đầu tư ủy thác cho danh mục cổ phiếu, và các khoản đầu tư cổ phiếu thuộc các Quỹ liên kết đơn vị của Công ty.

Khi giá trị hợp lý của đầu tư ủy thác cho danh mục cổ phiếu thấp hơn giá trị ghi sổ thì Công ty phải ghi nhận tổn thất suy giảm giá trị đầu tư tài chính. Trong trường hợp ngược lại giá trị tăng thêm không được vượt quá giá trị ghi sổ của tài sản.

Các khoản đầu tư thuộc các Quỹ liên kết đơn vị được xác định theo giá trị hợp lý và lãi hoặc lỗ phát sinh do thay đổi giá trị hợp lý của khoản đầu tư được ghi nhận là một phần của thu nhập hay chi phí hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty tính rủi ro về giá cổ phiếu dựa trên giá trị thị trường của các cổ phiếu niêm yết và mức biến động bình quân về các chỉ số giá thị trường của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX), Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) và Hệ thống giao dịch cho chứng khoán chưa niêm yết do Sở Giao dịch Chứng khoán tổ chức, vận hành (UpCom) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

	Biến động giá	Giá trị ghi sổ của cổ phiếu niêm yết cuối kỳ	Giá trị thị trường của của cổ phiếu niêm yết cuối kỳ	Mức tăng doanh thu hoạt động tài chính theo mức biến động có lợi về giá thị trường của cổ phiếu	Mức giảm doanh thu hoạt động tài chính theo mức biến động bất lợi về giá thị trường của cổ phiếu
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư ủy thác - danh mục cổ phiếu					
▪ *Cổ phiếu*	5%	13.112.696.201	14.625.876.750	149.371.537	(240.706.898)
Đầu tư ủy thác - các quỹ liên kết đơn vị					
▪ *Cổ phiếu*	5%	1.181.642.565.876	1.181.642.565.876	59.082.128.294	(59.082.128.294)
		1.194.755.262.077	**1.196.268.442.626**	**59.231.499.831**	**(59.322.835.192)**

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

	Biến động giá	Giá trị ghi sổ của cổ phiếu niêm yết cuối năm	Giá trị thị trường của của cổ phiếu niêm yết cuối năm	Mức tăng doanh thu hoạt động tài chính theo mức biến động có lợi về giá thị trường của cổ phiếu	Mức giảm doanh thu hoạt động tài chính theo mức biến động bất lợi về giá thị trường của cổ phiếu
		VND	VND	VND	VND
Đầu tư ủy thác - danh mục cổ phiếu					
▪ *Cổ phiếu*	4%	14.676.854.871	16.337.381.750	163.732.400	(187.628.000)
Đầu tư ủy thác - các quỹ liên kết đơn vị					
▪ *Cổ phiếu*	4%	1.063.184.703.350	1.063.184.703.350	42.527.388.134	(42.527.388.134)
		1.077.861.558.221	**1.079.522.085.100**	**42.691.120.534**	**(42.715.016.134)**

(d) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị.

Giá trị hợp lý của chứng khoán được xác định tại ngày báo cáo như sau:

- Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên UpCom

  Giá trị hợp lý của cổ phiếu niêm yết (được niêm yết trên HOSE hoặc HNX và cổ phiếu đăng ký giao dịch trên UpCom là giá đóng cửa trên HOSE hoặc HNX hoặc UpCom tại ngày giao dịch gần nhất tính đến ngày báo cáo. Nếu không có giá thị trường trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, giá trị hợp lý sẽ được xác định theo một trong các mức giá sau:

  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá ba (03) tháng tính đến ngày định giá; hoặc
  - Giá mua.

- Trái phiếu niêm yết

  Các trái phiếu này được định giá lại dựa trên giá niêm yết bình quân gia quyền trên hệ thống giao dịch hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định của sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế. Trường hợp không có giao dịch nào trên hệ thống giao dịch tại sở giao dịch chứng khoán trong vòng mười lăm (15) ngày tính đến ngày báo cáo, trái phiếu niêm yết được định giá lại theo một trong các mức giá sau:

  - Giá của kỳ báo cáo gần nhất nhưng không quá 03 tháng tính đến ngày định giá cộng lãi lũy kế tính đến ngày định giá; hoặc
  - Giá mua cộng lãi lũy kế tính đến ngày định giá.

- Trái phiếu chưa niêm yết

  Trái phiếu chưa niêm yết là trái phiếu không được giao dịch trên các sàn giao dịch đã được công nhận. Giá trị hợp lý của trái phiếu chưa niêm yết tại ngày báo cáo được xác định bằng một trong các mức giá sau:

  - Giá trị trung bình của báo giá của 3 công ty chứng khoán (trong trường hợp có công ty chứng khoán không cung cấp được báo giá trong kỳ, giá trị trung bình sẽ được xác định bằng bình quân của các báo giá được cung cấp), hoặc
  - Giá mua cộng lãi lũy kế tính đến ngày định giá; hoặc
  - Trong trường hợp trái phiếu có thời gian đáo hạn còn lại ít hơn 15 ngày tính đến ngày định giá: Mệnh giá cộng với lãi lũy kế tính đến ngày định giá.

- Tiền gửi có kỳ hạn

  - Giá trị hợp lý của tiền gửi có kỳ hạn được xác định bằng số tiền gốc cộng lãi chưa được thanh toán tính đến ngày định giá.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, giá trị hợp lý của các tài sản tài chính của Công ty như sau:

	30/6/2026		1/1/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
Đầu tư ủy thác - danh mục cổ phiếu				
▪ *Cổ phiếu*	*13.112.696.201*	*14.625.876.750*	*14.676.854.871*	*16.337.381.750*
Đầu tư ủy thác - các quỹ liên kết đơn vị				
▪ *Cổ phiếu*	*1.181.642.565.876*	*1.181.642.565.876*	*1.063.184.703.350*	*1.063.184.703.350*
▪ *Trái phiếu doanh nghiệp*	*39.739.602.185*	*39.739.602.185*	*127.503.887.066*	*127.503.887.066*
▪ *Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn*	*402.608.874.592*	*402.608.874.592*	*277.104.847.673*	*277.104.847.673*

Ngoại trừ các khoản mục được trình bày ở trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính khác để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

36. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và/hoặc có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	Ngân hàng mẹ
Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei	Công ty con khác của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB	Công ty con khác của Ngân hàng mẹ
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại	Ngân hàng con của Ngân hàng mẹ
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB	Công ty con khác của Ngân hàng mẹ
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB	Công ty con khác của Ngân hàng mẹ
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội	Công ty con khác của Ngân hàng mẹ
Ageas Insurance International NV	Thành viên góp vốn
Công ty TNHH Dịch vụ Ageas Châu Á	Công ty liên quan đến thành viên góp vốn
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited	Thành viên góp vốn

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
	Phải thu/(phải trả)	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Tiền gửi có kỳ hạn	2.880.300.000.000	2.894.300.000.000
Tiền gửi không kỳ hạn	345.054.029.839	83.488.656.040
Ký quỹ bảo hiểm	20.000.000.000	20.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	267.543.338.649	246.136.457.273
Phải thu từ hoạt động bảo hiểm	69.315.284	52.315.284
Phải trả hoa hồng và thưởng	(30.844.503.086)	(36.516.065.528)
Dự trả dịch vụ thu hộ	(1.185.550.387)	(703.300.000)
Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei		
Tiền gửi có kỳ hạn	432.000.000.000	200.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	4.820.350.682	287.671.233
Phải trả hoa hồng và thưởng	(1.514.018.600)	(2.051.467.400)
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB		
Ủy thác nắm giữ trái phiếu	4.219.965.043.795	3.571.897.786.376
Ủy thác đầu tư	1.660.182.829.051	1.502.937.698.932
Phải trả phí quản lý danh mục đầu tư	(4.735.232.846)	(4.193.447.342)
Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại		
Tiền gửi không kỳ hạn	3.083.467.225	25.660.852.507
Tiền gửi có kỳ hạn	508.000.000.000	621.000.000.000
Phải thu lãi tiền gửi	9.181.945.202	25.622.835.615
Phải trả hoa hồng và thưởng	(255.998.600)	(841.098.925)
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB		
Phí bảo hiểm tạm thu	-	(1.820.000.000)
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB		
Đặt cọc	5.049.565.464	5.049.565.464

Chi tiết giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 VND
	Giá trị giao dịch	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội		
Phí bảo hiểm gốc	25.561.670.547	13.238.150.000
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	(166.009.267.388)	(199.219.005.187)
Chi phí thưởng kinh doanh bảo hiểm	(203.103.309.304)	(368.725.064.116)
Thu nhập lãi tiền gửi	90.228.491.653	74.734.416.436
Chi phí dịch vụ thu hộ	(6.735.941.431)	(4.791.474.347)
Phân phối lợi nhuận	-	(67.100.000.000)
Công ty TNHH Tài chính MB Shinsei		
Chi phí hoa hồng bảo hiểm	(3.657.363.000)	(1.712.203.000)
Chi phí thưởng kinh doanh bảo hiểm	(3.314.407.800)	(1.507.900.600)
Thu nhập lãi tiền gửi	12.012.131.508	17.719.682.192
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư MB		
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	(10.739.901.228)	(22.059.193.528)
Công ty Quản lý nợ và Khai thác tài sản MB		
Chi phí thuê nhà	(8.632.018.877)	(8.604.929.035)
Chi phí dịch vụ, điện nước thuê địa điểm	(1.258.815.534)	(1.053.498.865)
Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Quân đội		
Chi phí bảo hiểm sức khỏe cho CBNV và người thân	(4.745.829.814)	(4.786.563.233)
Chi phí bảo hiểm xe và văn phòng	(11.361.400)	-
Công ty TNHH Dịch vụ Ageas Châu Á		
Chi lương chuyên gia	(3.472.220.373)	(4.268.738.350)
Hội đồng Thành viên và Ban Điều hành		
Lương thưởng và thù lao	(11.569.677.955)	(11.356.958.877)
Ageas Insurance International NV		
Phân phối lợi nhuận	-	(31.900.000.000)
Muang Thai Life Assurance Public Company Limited		
Phân phối lợi nhuận	-	(11.000.000.000)

37. Các cam kết

Thuê tài sản

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2026 VND	1/1/2026 VND
Trong vòng 1 năm	29.228.450.320	31.278.005.790
Trong vòng 1 đến 5 năm	20.413.056.386	21.640.124.820
	49.641.506.706	**52.918.130.610**

38. Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

	Đơn vị tính	30/6/2026	1/1/2026 (Trình bày lại)
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	53,48	51,82
Tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác/ Tổng tài sản	%	46,52	48,18
Cơ cấu nguồn vốn			
Tổng nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	87,32	87,64
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	12,68	12,36
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành			
Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	15,59	14,55
Khả năng thanh toán nhanh			
Tiền và các khoản tương đương tiền và đầu tư ngắn hạn/Nợ ngắn hạn	lần	15,01	14,21

	Đơn vị Tính	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2026	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025
Tỷ suất sinh lợi nhuận			
Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	1,62	0,77
Lợi nhuận sau thuế/Tổng doanh thu (*)	%	7,89	2,72
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu	%	10,55	4,24

(*) Tổng doanh thu được tính bằng tổng doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng doanh thu hoạt động tài chính cộng thu nhập hoạt động khác.

39. Thông tin so sánh

Trừ các trường hợp được thuyết minh khác, thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh có liên quan; và thông tin so sánh của kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được mang sang từ báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đối với các khoản mục trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh có liên quan.

Như đã trình bày trong Thuyết minh số 3, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026, Công ty áp dụng Thông tư 99 và thay đổi và áp dụng phi hồi tố chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, ủy thác đầu tư - các khoản đầu tư không thuộc các quỹ liên kết đơn vị và tạm ứng cho chủ hợp đồng bảo hiểm từ giá trị hoàn lại. Do việc thay đổi chính sách kế toán này, một số thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2026 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được trình bày lại. Bảng so sánh số liệu đã trình bày trong kỳ trước, trước và sau khi được trình bày lại như sau:

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	1/1/2026 (Theo báo cáo trước đây) VND	Phân loại lại VND	1/1/2026 (Đã trình bày lại) VND
Đầu tư ngắn hạn	121	7.001.662.192.418	893.927.750.078	7.895.589.942.496
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn	129	(455.077.723)	(43.341.713.475)	(43.796.791.198)
Phải thu của khách hàng	131	268.147.700.900	(7.857.638.438)	260.290.062.462
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	135	862.647.912.169	(851.093.011.640)	11.554.900.529
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	(14.739.543.843)	8.364.613.475	(6.374.930.368)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Theo báo cáo trước đây) VND	Phân loại lại VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2025 (Đã trình bày lại) VND
Chi phí hoạt động tài chính	23	7.602.983.121	(6.557.118.945)	1.045.864.176
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	266.678.935.644	6.557.118.945	273.236.054.589

40. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

30 -09- 2026

Người lập:	Người kiểm soát:	Người kiểm soát:	Người duyệt:
Bà Phạm Thanh Hằng	Bà Phạm Liên Hương	Bà Dương Thị Thanh Nga	Ông Lê Viết Hải
Chuyên gia cao cấp Kế toán	*Kế toán trưởng*	*Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính*	*Chủ tịch Hội đồng Thành viên kiêm Tổng Giám đốc*